

BÁO CÁO

Kế hoạch tài chính 05 năm gia đoạn 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số **191** /TTr-UBND ngày **16** /11/2021 của UBND tỉnh)

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2015; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ quy định về quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Báo cáo Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Trị như sau:

I. Đánh giá thực hiện kế hoạch tài chính giai đoạn 2016 -2020

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã chủ động tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách; đề xuất với Tỉnh ủy, HĐND tỉnh các giải pháp tài chính, ngân sách nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút vốn đầu tư từ các dự án; chỉ đạo các cấp địa phương, các ngành triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp; ban hành các chính sách thuộc thẩm quyền của địa phương theo phân cấp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh nhằm thu hút đầu tư, tăng thu ngân sách địa phương.

Chi ngân sách được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, ưu tiên cho các mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, nhất là chi cho con người; huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tập trung và ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, phát triển hạ tầng giao thông, xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo. Công tác vay, trả nợ vay đảm bảo theo quy định và trong phạm vi hạn mức vay theo quy định pháp luật hiện hành.

Hàng năm, UBND tỉnh đề xuất với Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành, hoặc ban hành theo thẩm quyền những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN trên cơ sở đánh giá tình hình, tiến độ thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhằm thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội đề ra. UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị, địa phương liên

quan xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP hàng năm; chỉ đạo thực hiện bằng các giải pháp tăng cường quản lý thu, chi ngân sách, chống thất thu và khai thác các nguồn thu. Kết quả tổng thu NSNN trên địa bàn hàng năm cơ bản đều đạt và vượt chỉ tiêu HĐND tỉnh giao; bảo đảm được cân đối ngân sách hàng năm, đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi, các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN và phù hợp với điều kiện khả năng ngân sách địa phương.

2. Kết quả chủ yếu về thu, chi ngân sách giai đoạn 2016-2020

2.1. Về thu ngân sách:

Giai đoạn 2016-2020, nền kinh tế tỉnh được triển khai thực hiện trong bối cảnh thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen. Kết quả của giai đoạn trước đã tạo tiền đề, cơ sở để tỉnh tiếp tục phát triển, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, nội tại và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, năng lực sản xuất mới còn hạn chế, sự cố ô nhiễm môi trường biển, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19,... tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân cũng như kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu tăng trưởng chung của tỉnh.

Tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 là 14.415,418 tỷ đồng; đã có sự tăng trưởng khá hàng năm. Trong đó: Thu NSNN trên địa bàn năm 2016 đạt 2.294,347 tỷ đồng, bằng 10% GRDP; năm 2017 đạt 2.502,309 tỷ đồng, bằng 10% GRDP, tăng 9% so với năm 2016; năm 2018 đạt 2.726,231 tỷ đồng, bằng 10% GRDP, tăng 9% so với năm 2017; năm 2019 đạt 3.249,796 tỷ đồng, bằng 10%GRDP, tăng 19% so với năm 2018; năm 2020 đạt 3.642,736 tỷ đồng, bằng 11%GRDP, tăng 12% so với năm 2019.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, thu ngân sách tăng 10%/năm; trong đó, thu nội địa tăng 15,7%/năm (thu nội địa không gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết tăng 11%). Tỷ lệ huy động vào thu NSNN đạt 10% GRDP; thu từ thuế và phí đạt 5,9% GRDP.

Trong cơ cấu thu của tỉnh thì nguồn thu nội địa là chủ yếu, chiếm khoảng 87% tổng thu trên địa bàn, trong đó: thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các khu vực kinh tế chiếm tỷ trọng 52,2% tổng thu nội địa và có sự tăng trưởng qua các năm (tăng bình quân 13%/năm); nguồn thu tiền sử dụng đất là khoản thu chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng thu nội địa (bình quân 29%). Nguồn thu hoạt động xuất khẩu của địa phương chiếm tỷ trọng 12% tổng thu NSNN trên địa bàn, mức tăng hàng năm không ổn định. Các nguồn thu còn lại (thu viện trợ, thu ủng hộ đóng góp) không đáng kể.

2.2. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương quản lý giai đoạn 2016-2020 đạt 46.863,958 tỷ đồng, tăng bình quân 13%/năm; Trong đó:

Chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn này đạt 28.932,391 tỷ đồng, tăng bình quân 106%/năm; trong đó, chi đầu tư 5.850,313 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 20,2%, tăng bình quân 7%/năm; chi thường xuyên, trả nợ lãi, phí các

khoản vay, bổ sung quỹ dự trữ tài chính 23.082,079 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 79,8%, tăng bình quân 6%/năm; tăng chi đầu tư bình quân hàng năm (7%) cao hơn tăng chi thường xuyên bình quân hàng năm (6%).

Chi thường xuyên tăng chủ yếu do hàng năm trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội. Chi thường xuyên đã đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển sự nghiệp (kinh tế, môi trường, y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đảm bảo xã hội, quốc phòng, an ninh, ...). Ngoài ra, hàng năm ngân sách địa phương phải huy động các nguồn lực đảm bảo chi khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, chi thực hiện các chính sách chế độ do trung ương, địa phương ban hành. Chi đầu tư phát triển tăng chủ yếu do tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất và ngân sách địa phương đã từng bước cơ cấu, cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên để bố trí tăng chi đầu tư cho các nhiệm vụ như: thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, ... Nhìn chung, tỉnh đã tích cực triển khai giải pháp điều hành nhằm đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi hiệu quả và tiết kiệm.

2.3. Vay và trả nợ gốc, lãi, phí các khoản vay của ngân sách địa phương giai đoạn 2016 -2020:

- Tổng số vay của ngân sách địa phương: 175,333 tỷ đồng (trong đó, vay Ngân hàng Phát triển: 115 tỷ đồng).

- Tổng số trả nợ gốc: 313,500 tỷ đồng (trả nợ vay Ngân hàng Phát triển).

3. Những hạn chế, khó khăn

Bên cạnh những kết quả tích cực trong giai đoạn 2016-2020 cũng cho thấy những vấn đề khó khăn trong giai đoạn tới như sau:

a) Về thu ngân sách:

- Quy mô nguồn thu nguồn thu nội địa từ hoạt động sản xuất kinh doanh còn hạn chế, do năng lực nội tại, quy mô nền kinh tế của tỉnh vẫn còn nhỏ, sức cạnh tranh còn thấp; phần lớn các doanh nghiệp địa phương là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, tiềm lực tài chính, năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh còn hạn chế, mức độ cạnh tranh thấp.

- Tỉnh đã có nhiều giải pháp để thu hút các nguồn đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư nhưng nguồn lực đầu tư vào tỉnh còn hạn chế.

- Tình hình dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, chưa dự kiến được thời gian kết thúc sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đời sống của người dân, ảnh hưởng đến khả năng phục hồi, tăng trưởng những năm tiếp theo.

- Nguồn thu NSNN từ hoạt động xuất nhập khẩu bị ảnh hưởng do thực hiện các chính sách thuế theo lộ trình phải cắt giảm theo cam kết mà Việt Nam đã tham gia như: Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các nước trong khu vực và trên thế giới (Hiệp định thương mại khu vực ASEAN, Hiệp định thương mại Việt - Lào, CPTPP, ...).

b) Về chi ngân sách:

- Tỉnh Quảng Trị chưa tự cân đối được thu chi ngân sách, phải nhận trợ cấp từ ngân sách Trung ương trên 70% để đảm bảo nhu cầu chi, nên khó chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nguồn thu NSNN trên địa bàn tuy tăng qua các năm, nhưng vẫn còn thấp, phân ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp chưa đáp ứng được nhu cầu chi của địa phương; đặc biệt thu ngân sách cấp tỉnh hưởng hàng năm từ 2016 đến 2019 đều hụt thu ở mức rất lớn đã tạo áp lực lớn lên công tác điều hành ngân sách cấp tỉnh.

- Chi thường xuyên hàng năm tăng do thực hiện bổ sung tăng thêm chính sách tiền lương và các chính sách, chế độ do địa phương ban hành và một số chế độ, chính sách trung ương ban hành nhưng nguồn kinh phí do ngân sách địa phương đảm bảo.

- Tình trạng biến đổi khí hậu, sạt lở, thiên tai, mưa lũ, dịch bệnh diễn ra ngày càng phức tạp nên địa phương phải bố trí nguồn lực khắc phục thiên tai, phòng chống dịch bệnh với nhu cầu chi lớn. Trong khi đó nguồn lực của tỉnh còn hạn chế, nên rất khó khăn trong việc cân đối thu, chi.

- Chi đầu tư còn phụ thuộc nhiều vào nguồn thu tiền sử dụng đất trong khi quỹ đất giảm dần sẽ ảnh hưởng đến việc tăng chi đầu tư phát triển của địa phương trong các năm tiếp theo; cần phải có giải pháp khai thác hiệu quả từ nguồn thu này để đầu tư phát triển.

- Quá trình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2016-2020 còn hạn chế do việc ban hành văn bản của trung ương chưa kịp thời, chưa cụ thể và còn vướng mắc trong thực hiện. Hàng năm ngân sách tỉnh vẫn phải đảm bảo nguồn kinh phí tương đối lớn cho các đơn vị này hoạt động; tạo áp lực lớn lên NSNN; công tác xã hội hóa nguồn lực để đầu tư các công trình, dự án ... chưa phát huy hiệu quả cao.

II. Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025

1. Dự báo những yếu tố tác động đến kế hoạch tài chính 5 năm

Những kết quả đạt được trong giai đoạn 2016-2020 là cơ sở, tiền đề để thực hiện nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025; cùng với việc tăng cường đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, triển khai các dự án động lực góp phần thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh những thuận lợi, vẫn còn những khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính 5 năm 2021-2025 như:

- Nền kinh tế tuy giữ được tốc độ tăng trưởng khá nhưng chất lượng tăng trưởng chưa thực sự bền vững; quy mô nền kinh tế còn nhỏ, sức cạnh tranh còn thấp; cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Nguồn thu ngân sách được hưởng theo phân cấp còn nhỏ; các doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ.

- Cần phải có các giải pháp hiệu quả hơn để triển khai thực hiện một số chương trình, đề án, lĩnh vực trọng điểm mang tính đột phá, khắc phục tình trạng còn chậm, chưa phát huy hiệu quả của giai đoạn 2016-2020.

- Là địa phương thường xuyên xảy ra thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp cũng là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.

2. Mục tiêu tổng quát

Quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025 của địa phương; từng bước cơ cấu lại thu, chi NSNN theo hướng hợp lý; kiểm soát chặt chẽ nợ công và bội chi NSNN; tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với cải cách hành chính, tiết kiệm, chống lãng phí; sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, ổn định kinh tế - xã hội của địa phương, thúc đẩy tăng trưởng.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế và cơ chế tài chính địa phương; đẩy mạnh đổi mới khu vực sự nghiệp công; thực hiện việc sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát tài chính.

3. Mục tiêu cụ thể

a) Thu NSNN: Phần đầu tổng thu NSNN giai đoạn 2021-2025: 22.750 tỷ đồng; trong đó, thu nội địa: 19.670 tỷ đồng và tăng bình quân hàng năm là 10-12%/năm.

b) Chi ngân sách địa phương:

Giai đoạn 2021-2025 tiếp tục là địa phương được ngân sách trung ương bổ sung cân đối ngân sách. Tổng chi ngân sách địa phương: 49.413,691 tỷ đồng;

Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 38.937,087 tỷ đồng

- Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu ngân sách trung ương hỗ trợ: 9.832,442 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương chưa bao gồm chi các Chương trình mục tiêu quốc gia; các Chương trình này sẽ được bổ sung khi Trung ương thông báo vốn giai đoạn 2021-2025 cho tỉnh.

Dự toán chi thường xuyên được xây dựng theo hướng tiết kiệm, cắt giảm những nhiệm vụ chi không thực sự cần thiết; ưu tiên bố trí chi trả đầy đủ chế độ, chính sách cho con người, đảm bảo nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hoạt động, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ được cấp có thẩm quyền quy định.

c) Vay và trả nợ gốc, lãi, phí các khoản vay của ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025:

- Tổng số vay của ngân sách địa phương: 881,818 tỷ đồng.

- Tổng số trả nợ gốc: 125,62 tỷ đồng.
- Chi trả lãi, phí các khoản vay: 74,46 tỷ đồng.

(bao gồm các chương trình, dự án đang giải ngân; các chương trình, dự án đang đàm phán và dự kiến ký hiệp định trong năm 2021; các chương trình, dự án đến nay đã được phê duyệt chủ trương nhưng chưa ký hiệp định)

d) Bội chi ngân sách địa phương: Đảm bảo tỷ lệ bội chi NSNN hàng năm phù hợp với dự toán Quốc hội, Chính phủ giao.

4. Một số nhiệm vụ trọng tâm

a) Nhiệm vụ thu ngân sách: Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, duy trì ổn định và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp về quản lý thu NSNN, chủ động xử lý các tác động đến nguồn thu ngân sách. Đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu thuế, giảm nợ đọng thuế và các khoản thu NSNN. Hạn chế tối đa việc đề ra các chính sách làm giảm thu NSNN.

b) Nhiệm vụ chi ngân sách:

- Chi đầu tư phát triển: Phân bổ vốn đầu tư phát triển theo hướng tập trung, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng tâm, trọng điểm sớm hoàn thành đưa vào sử dụng nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển. Triển khai thực hiện các dự án đảm bảo đúng tiến độ, cân đối đủ nguồn vốn, không làm phát sinh nợ xây dựng cơ bản; bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý.

- Chi thường xuyên: Bảo đảm ưu tiên chi cho con người, an sinh xã hội và chi quốc phòng, an ninh. Tăng cường kỷ luật tài chính, điều hành ngân sách chặt chẽ, triệt để tiết kiệm các khoản chi ngân sách, rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết. Từng bước cơ cấu lại ngân sách gắn với sắp xếp, tinh gọn bộ máy hoạt động trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; bố trí kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản có trọng tâm, trọng điểm; các chương trình dự án đầu tư công phải gắn liền với việc thực hiện các chỉ tiêu chính để phát triển kinh tế - xã hội, hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

c) Về bội chi NSNN và nợ công: Chủ động xây dựng kế hoạch trả nợ, bố trí nguồn để trả nợ (xử lý nợ xây dựng cơ bản, trả nợ các khoản vay của chính quyền địa phương đến hạn); quản lý, sử dụng nguồn vốn vay đúng mục đích và hiệu quả.

5. Các giải pháp chủ yếu

a) Hoàn thiện quy định pháp luật về tài chính - ngân sách:

Tiếp tục rà soát để hoàn thiện các cơ chế, chính sách về thu, chi ngân sách, cụ thể hóa các văn bản của Trung ương đảm bảo tính đồng bộ, công khai, minh bạch, ổn định và phù hợp thực tiễn công tác quản lý tài chính địa phương.

b) Thu NSNN:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về tăng cường quản lý thu NSNN, quyết tâm phấn đấu thu NSNN đạt và vượt dự toán giao hàng năm. Đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, thu hút đầu tư. Quyết liệt thực hiện các giải pháp chống thất thu, nợ đọng thuế, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, đất đai, tài nguyên khoáng sản.

- Có giải pháp phù hợp nhằm tăng thu ngân sách hàng năm, khai thác có hiệu quả các nguồn lực đất đai, tài sản công, tập trung rà soát và hoàn chỉnh phương án xử lý, sắp xếp cơ sở nhà đất của đơn vị, địa phương và triển khai thực hiện hiệu quả thu tiền sử dụng đất từ các dự án đầu tư khu dân cư đô thị, khu thương mại dịch vụ nhằm thu hút đầu tư và phát huy tốt nguồn lực đất đai để tăng thu ngân sách và phát triển kinh tế - xã hội.

c) Chi NSNN:

- Nâng cao công tác tổ chức, quản lý điều hành và xây dựng kế hoạch NSNN hàng năm, đảm bảo chặt chẽ, linh hoạt theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tổ chức phân bổ và điều hành theo dự toán được giao, chủ động sắp xếp những khoản chi đột xuất phát sinh sát với yêu cầu nhiệm vụ, trong phạm vi dự toán được giao. Thực hiện nghiêm chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, trong đó chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ cấp thiết để chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

- Giữ cơ cấu chi ngân sách hợp lý, từng bước tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên, bảo đảm đủ nguồn lực chi cho con người, an sinh xã hội và chi cho quốc phòng, an ninh. Tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh; chi phòng, chống dịch bệnh, khắc phục thiên tai.

- Chủ động dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh cải cách khu vực sự nghiệp công, kết hợp với xã hội hóa; thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp theo hướng tính đúng, tính đủ chi phí góp phần nâng cao tính tự chủ của các đơn vị, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm kinh phí hỗ trợ từ NSNN đối với khu vực sự nghiệp công.

- Việc đề xuất ban hành các chương trình, đề án, nhiệm vụ có sử dụng NSNN phải được thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối ngân sách, bảo đảm nhiệm vụ được phê duyệt có đủ nguồn lực thực hiện. Không ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các Nghị quyết, chương trình, đề án khi chưa xác định rõ và chưa cân đối được nguồn kinh phí.

- Phân bổ vốn đầu tư đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công của địa phương. Nâng cao năng lực quản lý dự án của các chủ đầu tư để triển khai thực hiện các dự án đảm bảo đúng tiến độ, kịp thời giải ngân các nguồn vốn, sử dụng hiệu quả nguồn vốn được giao. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư tăng cường vai trò trách nhiệm của

người đứng đầu, xác định nhiệm vụ giải ngân vốn là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của ngành, địa phương mình.

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng, chống tham nhũng về quản lý sử dụng NSNN, đất đai, trụ sở làm việc, ... Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước, đảm bảo việc sử dụng vốn NSNN tiết kiệm, hiệu quả. Đẩy mạnh công tác công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, sử dụng NSNN.

d) Các giải pháp về quản lý nợ của địa phương:

- Tiếp tục tăng cường quản lý nợ vay chính quyền địa phương theo nguyên tắc vay bù đắp bội chi NSNN chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

- Thực hiện vay và trả nợ vay ngân sách địa phương theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo không vượt hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương theo quy định của Luật NSNN.

- Tăng cường vai trò và giao trách nhiệm của chủ dự án khi được giao làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác chuẩn bị thủ tục và hồ sơ dự án để báo cáo các Bộ, ngành Trung ương thẩm định khả năng vay lại của chính quyền địa phương. Nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc triển khai dự án, giải ngân và thanh quyết toán vốn vay, vốn đầu tư cho dự án.

- Phân công cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong công tác quản lý nợ chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (*)
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	143.595.634	23.325.036	25.661.783	28.646.890	31.993.278	33.968.647	232.765.207
II	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.415.418	2.294.347	2.502.309	2.726.231	3.249.796	3.642.736	22.750.000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	112,3%		109%	109%	119%	112%	113%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	10,0%	10%	10%	10%	10%	11%	10%
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)	5,9%	8%	7%	7%	7%	7%	7%
1	Thu nội địa	12.495.637	1.956.563	2.188.740	2.380.119	2.757.682	3.212.533	19.670.000
	Tốc độ tăng thu (%)	113%		112%	109%	116%	116%	114%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	87%	85%	87%	87%	85%	88%	86%
	Trong đó: - Thu tiền sử dụng đất	5.757.596	456.861	586.764	607.170	871.261	1.092.172	6.050.000
	- Thu xổ số kiến thiết	352.374	35.609	35.241	34.109	39.539	37.954	206.000
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.734.125	304.832	270.115	303.766	473.837	381.576	3.080.000
	Tốc độ tăng thu (%)	106%		89%	112%	156%	81%	108%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	12%	13%	11%	11%	15%	10%	14%
3	Thu viện trợ	22.374	4.409	8.986	697	792	7.490	0
	Tốc độ tăng thu (%)	114%		204%	8%	114%	946%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	0,16%	0,19%	0,36%	0,03%	0,02%	0,21%	
4	Thu ủng hộ, đóng góp	163.281	28.542	34.468	41.649	17.485	41.136	0
	Tốc độ tăng thu (%)	110%		121%	121%	42%	235%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	1,13%	1,24%	1,38%	1,53%	0,54%	1,13%	
III	TỔNG THU NSDP	48.421.075	7.224.602	9.175.139	9.624.362	10.429.013	11.967.959	48.507.890
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)	113%		127%	105%	108%	115%	104%
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	34%	31%	36%	34%	33%	35%	21%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.417.410	1.884.455	1.957.505	2.185.405	2.512.274	2.877.771	17.772.500
	Tốc độ tăng (%)	111%		104%	112%	115%	115%	116%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	24%	26%	21%	23%	24%	24%	37%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	28.270.973	4.074.396	6.069.035	5.363.038	5.868.238	6.896.266	30.546.613
	Tốc độ tăng (%)	114%		149%	88%	109%	118%	98%

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (*)
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	58%	56%	66%	56%	56%	58%	63%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.192.032	1.598.430	3.440.576	3.440.576	3.776.373	3.936.077	20.347.620
-	Thu bổ sung có mục tiêu	12.078.941	2.475.966	2.628.459	1.922.462	2.091.865	2.960.189	10.198.993
3	Thu kết dư ngân sách	1.543.928	346.517	263.305	397.206	496.952	39.948	0
4	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT	115.000	115.000					
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	6.783.094	629.057	857.811	1.648.638	1.547.536	2.100.052	188.777
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	111.677	5.170	18.497	30.075	4.013	53.922	0
7	Thu viện trợ	13.395	4.409	8.986				0
8	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	165.598	165.598					
IV	TỔNG CHI NSDP	46.863.958	6.961.297	8.691.432	9.052.911	10.246.240	11.912.078	49.413.691
	<i>Tốc độ tăng chi NSDP (%)</i>			125%	104%	113%	116%	104%
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>	33%	30%	34%	32%	32%	35%	21%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	5.850.314	1.242.594	987.578	1.121.669	1.262.757	1.235.716	9.236.051
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	100%		79%	114%	113%	98%	111%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	12%	18%	11%	12%	12%	10%	19%
2	Chi thường xuyên	23.076.423	3.951.671	4.561.539	4.586.465	4.755.463	5.221.285	26.908.705
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	107%		115%	101%	104%	110%	104%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	49%	57%	52%	51%	46%	44%	54%
3	Chi trả nợ lãi, phí; trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	656			165	12	479	141.139
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>					7%	3992%	189%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	0,0014%			0,0018%	0,0001%	0,00%	0,29%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
5	Chi từ nguồn vay	38.738	38.738					
6	Dự phòng ngân sách	0						920.928
7	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương	0						1.725.265
8	Chi thực hiện CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ NSTW hỗ trợ	8.547.526	727.611	1.465.195	1.753.617	2.212.576	2.388.527	9.832.442
9	Ghi chi từ nguồn viện trợ	13.395	4.409	8.986				
10	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	131.909	131.909					
11	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	0						644.162
12	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	214.877	5.555	18.497	42.460	4.053	144.312	0
13	Chi chuyển nguồn sang năm sau	8.985.121	857.811	1.648.637	1.547.535	2.010.379	2.920.759	0
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP		263.305	483.707	571.451	182.773	55.881	905.801

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (*)	
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	575.554	376.891	391.501	437.081	502.455	575.554	876.492
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	248.000	248.000	301.000	214.500	140.645	104.517	109.833
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	43%	66%	77%	49%	28%	18%	13%
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>	0,17%	1,06%	1,17%	0,75%	0,44%	0,31%	0,05%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	313.500	62.000	86.500	74.500	56.000	34.500	125.620
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc						11.500	
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh						23.000	125.620
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	175.333	115.000		645	19.872	39.816	881.818
-	Vay để bù đắp bội chi						28.316	881.818
-	Vay để trả nợ gốc						11.500	0
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	870.494	301.000	214.500	140.645	104.517	109.833	866.031
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	151%	80%	55%	32%	21%	19%	99%
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>	0,61%	1,29%	0,84%	0,49%	0,33%	0,32%	0,37%
VI	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay							74.460

Ghi chú:

- Năm 2016: Vay Ngân hàng phát triển để thực hiện kiên cố hóa kênh mương

KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 -2025
(Kèm theo Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	TH 2015	Giai đoạn 2016 -2020					Giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Tốc độ tăng 2021 -2025 (*)	
			Tổng giai đoạn	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024			KH 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.330.720	14.415.418	2.294.347	2.502.309	2.726.231	3.249.796	3.642.736	3.450.000	4.125.500	4.516.700	4.995.300	5.662.500	22.750.000	113%
1	Thu nội địa	1.556.644	12.495.637	1.956.563	2.188.740	2.380.119	2.757.682	3.212.533	2.970.000	3.475.500	3.866.700	4.345.300	5.012.500	19.670.000	114%
	Trong đó:														
	- Thu nội địa không gồm tiền SD đất, XSKT	1.230.197	8.709.888	1.464.094	1.566.734	1.738.840	1.846.883	2.093.337	2.010.000	2.305.500	2.625.700	3.003.300	3.469.500	13.414.000	
	- NSDP hưởng	1.509.060	11.417.410	1.884.455	1.957.505	2.185.405	2.512.274	2.877.771	2.560.700	3.119.350	3.501.650	3.969.050	4.621.750	17.772.500	
1.1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	146.779	909.648	174.641	132.355	180.777	203.814	218.062	190.000	200.000	205.000	210.000	216.300	1.021.300	
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	65.323	424.760	55.441	97.197	94.785	83.138	94.197	85.000	35.000	35.900	36.800	37.700	41.470	
1.3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài (3)	11.734	97.408	12.654	10.576	14.839	19.464	39.875	32.800	42.000	50.400	60.500	72.600	258.300	
1.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	524.864	3.382.594	584.945	608.312	716.973	733.262	739.103	742.000	990.000	1.237.500	1.546.900	1.933.600	6.450.000	
1.5	Thuế thu nhập cá nhân	51.961	406.634	67.034	63.834	74.756	93.434	107.575	90.000	110.000	126.500	139.200	153.100	618.800	
1.6	Thuế bảo vệ môi trường	125.244	1.604.219	276.599	326.460	242.457	287.393	471.310	500.000	520.000	537.100	558.600	586.500	2.702.200	
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		551.162			153.202	180.864	217.096	314.000	270.400	279.300	290.500	305.000	1.459.200	
	- Thu từ hàng hóa SX trong nước		325.974			89.255	106.529	130.190	186.000	249.600	257.800	268.100	281.500	1.243.000	
1.7	Lệ phí trước bạ	98.862	689.335	115.440	103.907	139.490	166.118	164.381	150.000	180.000	200.000	210.000	220.500	960.500	
1.8	Thu phí, lệ phí	49.063	302.325	38.881	73.357	61.652	64.969	63.466	72.600	70.000	71.000	72.000	73.000	358.600	
	Trong đó: - Phí và lệ phí trung ương	8.308	75.525	9.286	14.167	18.783	17.491	15.798	24.600	16.100	16.100	16.100	16.100	89.000	
	- Phí và lệ phí tỉnh	31.838	86.649	9.286	14.167	18.305	21.863	23.027	23.235	31.270	31.770	32.270	32.800	151.345	
	- Phí và lệ phí huyện, xã	8.917	123.259	9.286	39.337	24.379	25.615	24.642	24.765	22.630	23.130	23.630	24.100	118.255	
1.9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.271	2.234	1.272	532	182	124	124						0	
1.10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.093	23.033	2.795	4.437	4.861	5.740	5.200	5.000	5.500	5.700	6.000	6.400	28.600	
1.11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	24.417	124.133	23.166	19.064	21.394	32.544	27.965	23.000	28.000	33.600	40.300	46.800	171.700	
1.12	Thu tiền sử dụng đất	326.447	3.603.297	456.861	586.764	607.170	871.261	1.081.242	920.000	1.130.000	1.200.000	1.300.000	1.500.000	6.050.000	
1.13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	780	15.265		3.638	144	276	11.207	100					100	
1.14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		182.452	35.609	35.241	34.109	39.539	37.954	40.000	40.000	41.000	42.000	43.000	206.000	
1.15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.831	86.104	15.683	13.801	20.094	16.741	19.784	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	75.000	
	Trong đó: - Giấy phép đo TW cấp		23.508				6.829	16.679	11.000	9.500	9.500	9.500	9.500	49.000	
	- Giấy phép đo ĐP cấp		6.748				3.642	3.105	4.000	5.500	5.500	5.500	5.500	26.000	
1.16	Thu khác ngân sách	109.360	542.101	85.958	91.266	138.895	116.757	109.225	92.000	95.000	95.000	95.000	95.000	472.000	
	Trong đó: - Thu khác NSTW		0						63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	315.000	
	- Thu khác NSĐP		0						29.000	32.000	32.000	32.000	32.000	157.000	
1.17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.617	53.203	9.585	11.663	10.677	12.045	9.233	7.000	9.000	8.000	8.000	8.000	40.000	
1.18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế		46.891		6.334	16.864	11.064	12.628	5.500	6.000	5.000	5.000	5.000	26.500	
2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	774.076	1.734.125	304.832	270.115	303.766	473.837	381.576	480.000	650.000	650.000	650.000	650.000	3.080.000	108%
	Tốc độ tăng thu (%)		95%	39%	89%	112%	156%	81%	126%	135%	100%	100%	100%	474%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)		12%	13%	11%	11%	15%	10%	14%	16%	14%	13%	11%	14%	
3	Thu đóng góp		163.281	28.542	34.468	41.649	17.485	41.136						0	
4	Thu viện trợ		22.374	4.409	8.986	697	792	7.490						0	

Số TT	CHỈ TIÊU	TH 2015	Giai đoạn 2016 -2020					Giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	Tốc độ tăng 2021 -2025 (*)	
			Tổng giai đoạn	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024			KH 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG		48.421.075	7.224.602	9.175.139	9.624.362	10.429.013	11.967.959	9.054.370	9.277.280	9.529.580	9.996.980	10.649.680	48.507.890	104%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp		11.417.410	1.884.455	1.957.505	2.185.405	2.512.274	2.877.771	2.560.700	3.119.350	3.501.650	3.969.050	4.621.750	17.772.500	116%
2	Thu bổ sung của NS cấp trên		28.270.973	4.074.396	6.069.035	5.363.038	5.868.238	6.896.266	6.434.893	6.027.930	6.027.930	6.027.930	6.027.930	30.546.613	98%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách		16.192.032	1.598.430	3.440.576	3.440.576	3.776.373	3.936.077	3.579.576	4.192.011	4.192.011	4.192.011	4.192.011	20.347.620	
	- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương		12.078.941	2.475.966	2.628.459	1.922.462	2.091.865	2.960.189	2.855.317	1.835.919	1.835.919	1.835.919	1.835.919	10.198.993	
3	Thu vay CT KCH KM cấp 2 và GTNT		115.000	115.000	0	0	0	0							
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0											0	
5	Thu kết dư		1.543.928	346.517	263.305	397.206	496.952	39.948						0	
6	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		6.783.094	629.057	857.811	1.648.638	1.547.536	2.100.052	58.777	130.000				188.777	
7	Thu đóng góp		0											0	
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		111.677	5.170	18.497	30.075	4.013	53.922							
9	Thu viện trợ		13.395	4.409	8.986	0	0	0							
10	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		165.598	165.598	0	0	0	0							

KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số **219/BC-UBND** ngày **16** tháng **11** năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Trị

Đơn vị: Triệu đồng



Giai đoạn 2016 - 2020

Giai đoạn 2021 -2025

Tốc độ tăng 2021 - 2025 (*)

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện 2015	Giai đoạn 2016 - 2020					Giai đoạn 2021 -2025					Tốc độ tăng 2021 - 2025 (*)		
			Tổng giai đoạn	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024		KH 2025	Tổng giai đoạn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
À	CHI NSDP QUẢN LÝ	6.632.355	46.863.957	6.961.297	8.691.433	9.052.911	10.246.240	11.912.077	9.161.970	9.430.080	9.802.783	10.247.054	10.771.804	49.413.691	104%
I	Chi cân đối NSDP	4.861.472	28.932.391	5.195.264	5.550.117	5.709.299	6.019.232	6.458.479	6.552.416	7.454.780	7.841.244	8.298.966	8.789.681	38.937.087	108%
1	Chi đầu tư phát triển	943.364	5.850.313	1.242.594	987.578	1.121.669	1.262.757	1.235.716	1.400.710	1.722.210	1.962.212	2.044.784	2.106.134	9.236.051	111%
1.1	Chi đầu tư các dự án	289.221	5.123.365	834.521	962.764	1.035.803	1.133.106	1.157.171	1.216.110	1.437.910	1.501.010	1.590.710	1.769.010	7.514.750	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP		0						107.600	152.800	273.202	250.074	122.124	905.801	
1.3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	15.515	112.145	20.538	16.815	15.885	30.487	28.420	30.000	40.000	70.000	70.000	70.000	280.000	
1.4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		11.611			568	11.043		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000	
1.5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh; NQ số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh		19.239		7.999	140	8.500	2.600	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	24.000	
1.6	Bổ sung nguồn vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH tỉnh		0							-	64.500	68.000	74.000	85.000	291.500
1.7	Chi thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)		7.200			4.000	3.200								
1.8	Chi đầu tư khác	638.628	569.229	387.534		65.273	76.422	40.000	40.000	20.000	40.000	50.000	50.000	200.000	
1.9	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng,		5.000					5.000							
1.10	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công		2.524					2.524							
2	Chi thường xuyên	3.916.281	23.076.423	3.951.671	4.561.539	4.586.465	4.755.463	5.221.285	4.874.521	5.371.942	5.380.102	5.546.211	5.735.929	26.908.705	104%
	Trong đó:		0												-
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.593.244	9.693.239	1.611.985	1.903.093	1.965.075	2.059.620	2.153.467	2.222.479	2.461.362	2.515.649	2.624.931	2.801.949	12.626.370	
	- Chi khoa học và công nghệ	13.367	74.450	10.783	16.596	12.944	15.924	18.204	21.839	21.896	21.896	21.896	21.896	109.423	
	- Chi sự nghiệp môi trường	413.539	402.905	402.905					68.206	75.934	75.934	75.934	75.934	371.942	
3	Chi trả nợ lãi, phí; nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay		655			165	12	479	4.100	6.649	28.532	49.234	52.623	141.139	189%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.827	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	100%
5	Dự phòng ngân sách		0						190.964	176.859	177.490	182.628	192.987	920.928	100%

